

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	159.888.000.000	175.797.008.652	110%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	4.915.000.000	169.165.190	3%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.690.000.000	4.832.305.291	286%
3	Thu bổ sung	153.283.000.000	109.658.886.072	72%
-	Bổ sung cân đối	152.203.000.000	76.101.498.000	50%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	33.557.388.072	3107%
4	Thu chuyển nguồn		61.136.652.099	
	TỔNG SỐ CHI	159.888.000.000	49.294.235.825	31%
1	Chi đầu tư phát triển	400.000.000	34.074.904.891	8519%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	156.353.000.000	72.434.462.054	46%
3	Dự phòng	3.135.000.000		0%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	165.218.000.000	159.888.000.000	186.008.179.413	175.797.008.652	113%	110%
I	Các khoản thu hưởng 100%	740.000.000	740.000.000	356.149.312	169.165.190	48%	23%
	Các loại phí, lệ phí	370.000.000	370.000.000	156.564.004	102.912.004	42%	28%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	370.000.000	370.000.000			0%	0%
	Thu tiền phạt			172.275.998	53.556.250		
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			27.309.310	12.696.936		
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	11.195.000.000	5.865.000.000	14.856.491.930	4.832.305.291	133%	82%
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			37.829.371			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.507.227.790			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.135.000.000	1.690.000.000	2.652.681.991	1.430.003.401	85%	85%
	Thuế thu nhập cá nhân			2.329.024.277	-23.739.698		
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	5.150.000.000	3.175.000.000	2.985.623.402	1.764.101.454	58%	56%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	470.000.000	470.000.000	179.473.341	179.473.341	38%	38%
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	210.000.000	84.000.000	135.764.673	54.305.873	65%	65%
	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	400.000.000	5.015.336.600	1.424.090.920	251%	356%
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			9.460.485			
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			4.070.000	4.070.000		
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						

	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu khác	230.000.000	46.000.000				
III	Thu Viện trợ						
D	Thu chuyển nguồn			61.136.652.099	61.136.652.099		
E	Thu kết dư ngân sách						
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	153.283.000.000	153.283.000.000	109.658.886.072	109.658.886.072	72%	72%
1	Bổ sung cân đối	152.203.000.000	152.203.000.000	76.101.498.000	76.101.498.000	50%	50%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	33.557.388.072	33.557.388.072	3107%	3107%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	159.888.000.000	400.000.000	156.353.000.000	106.509.366.945	34.074.904.891	72.434.462.054	67%	8519%	46%
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	83.552.000.000	400.000.000	83.152.000.000	60.608.618.249	28.514.920.991	32.093.697.258	73%		39%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	57.217.000		57.217.000	15%		15%
3	Chi y tế	5.166.000.000		5.166.000.000	2.534.222.631		2.534.222.631	49%		49%
4	Chi văn hóa, thông tin	1.459.000.000		1.459.000.000	720.904.723		720.904.723	49%		49%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000.000		300.000.000	224.920.000		224.920.000	75%		75%
6	Chi thể dục thể thao	355.000.000		355.000.000	117.292.700		117.292.700	33%		33%
7	Chi bảo vệ môi trường	2.356.000.000		2.356.000.000	867.799.832		867.799.832	37%		37%
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.755.000.000		3.755.000.000	5.366.565.079	4.938.312.200	428.252.879	143%		11%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.930.000.000		32.930.000.000	18.220.432.511	621.671.700	17.598.760.811	55%		53%
10	Chi cho công tác xã hội	25.712.000.000		25.712.000.000	15.165.129.450		15.165.129.450	59%		59%
11	Chi khác	778.000.000		778.000.000	2.626.264.770		2.626.264.770	338%		338%
12	Dự phòng ngân sách	3.135.000.000								